CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Châu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Võ Đinh Quốc Huy	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1400101... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 21 tháng 03 năm 2019

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 19.118HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Nguyễn Thụy Nhã Vy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**565.381.338.593**	**469.723.588.055**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**15.349.306.309**	**5.384.219.320**
1. Tiền	111		15.349.306.309	5.384.219.320
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**382.389.513.889**	**315.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		382.389.513.889	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.041.115.136**	**72.042.474.870**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	46.148.598.554	29.072.711.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.645.580.499	39.312.485.873
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.630.784.971	6.339.264.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.383.848.888)	(2.681.987.345)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**73.396.619.945**	**74.233.402.820**
1. Hàng tồn kho	141		73.500.914.530	74.267.633.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(104.294.585)	(34.230.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.204.783.314**	**3.063.491.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	4.203.692.678	3.063.491.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.090.636	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**388.012.333.910**	**330.993.493.745**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.103.878.508**	**2.930.510.941**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.103.878.508	2.930.510.941
II. Tài sản cố định	**220**		**175.205.982.206**	**161.485.201.578**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	149.574.907.341	135.341.008.501
Nguyên giá	222		347.431.251.473	325.570.263.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.856.344.132)	(190.229.254.586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	22.061.090.743	22.528.458.103
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.898.153.312)	(3.430.785.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.569.984.122	3.615.734.974
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.459.360.208)	(2.413.609.356)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**111.641.233.317**	**75.128.736.212**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	111.641.233.317	75.128.736.212
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**12.000.000.000**	**51.389.513.889**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	51.389.513.889
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**86.061.239.879**	**40.059.531.125**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	85.663.988.621	39.697.191.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		397.251.258	362.339.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**953.393.672.503**	**800.717.081.800**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**444.838.087.093**	**323.776.633.923**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**305.028.651.313**	**226.530.544.664**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	15.925.545.467	12.199.675.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	24.861.038.209	37.548.708.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	34.635.835.094	24.470.579.864
4. Phải trả người lao động	314	4.15	69.662.598.127	62.763.251.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	10.477.961.624	9.862.238.200
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.423.748.216	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	7.504.470.742	3.171.366.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	114.292.824.232	55.938.529.237
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.423.578.713	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.821.050.889	20.576.194.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**139.809.435.780**	**97.246.089.259**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	95.776.562.587	39.923.904.846
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	44.012.300.748	54.661.281.851
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.572.445	12.147.299
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.648.755.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**508.555.585.410**	**476.940.447.877**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**508.555.585.410**	**476.940.447.877**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.20.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.20.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.20.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.1	52.847.980.034	27.171.061.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.20.1	57.168.063.747	50.866.989.997
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.423.893.190)	(3.103.077.351)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.591.956.937	53.970.067.348
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.353.340.600	12.716.195.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**953.393.672.503**	**800.717.081.800**

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	546.593.378.572	562.214.019.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		92.150.968	68.086.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		546.501.227.604	562.145.932.736
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	375.794.686.401	384.963.340.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.706.541.203	177.182.592.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	26.741.256.638	16.886.803.896
7. Chi phí tài chính	22	5.4	4.628.077.360	2.425.059.066
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*4.626.357.360*	*2.388.742.055*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	35.609.386.913	41.124.379.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	41.151.488.456	48.836.999.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.058.845.112	101.682.958.651
11. Thu nhập khác	31	5.7	7.652.588.520	5.807.435.635
12. Chi phí khác	32	5.8	5.808.346.993	732.744.807
13. Lợi nhuận khác	40		1.844.241.527	5.074.690.828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.903.086.639	106.757.649.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	24.496.811.326	21.783.676.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.707.328	5.042.034
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.391.567.985	84.968.931.015
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		92.844.640.121	83.230.219.527
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		546.927.864	1.738.711.488
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.5	2.027	1.821

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		117.903.086.639	106.757.649.479
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	21.367.359.065	26.627.200.718
Các khoản dự phòng	03		546.749.330	2.186.039.012
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.086.576.722)	(16.780.562.886)
Chi phí lãi vay	06	5.4	4.626.357.360	2.388.742.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		**116.356.975.672**	**121.179.068.378**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.745.555.227)	(21.897.070.157)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		766.718.538	16.889.709.967
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70.700.216.033	37.988.012.313
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(47.106.998.942)	(32.472.075.186)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.626.357.360)	(2.388.742.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(23.834.082.083)	(16.607.641.852)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.400.000	67.330.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.386.737.228)	(5.752.665.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**85.134.579.403**	**97.005.925.761**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.827.209.363)	(43.461.298.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.672.113.551	238.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(343.000.000.000)	(215.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		315.000.000.000	69.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.476.719.506	17.127.499.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(75.678.376.306)**	**(171.595.617.555)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(46.460.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	413.032.063.975	311.579.349.662
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(364.028.787.878)	(242.171.262.056)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.297.962.205)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.196.430.000)	(1.058.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**508.883.892**	**68.303.227.606**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**9.965.086.989**	**(6.286.464.188)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.384.219.320	11.670.683.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**15.349.306.309**	**5.384.219.320**

M.S.D.N: 1400201396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí Nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2018 là 504 (31/12/2017 là: 505).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Trong năm, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi Nhánh Tắc Thầy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê của Nhóm công ty.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 38 tháng.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	4.752.986.354	1.128.586.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.596.319.955	4.255.633.298
Cộng	**15.349.306.309**	**5.384.219.320**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 6,3%/năm đến 7,5%/năm.

Các khoản tiền gởi có kỳ hạn đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Sa Đéc, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 16.500.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 02.02/2018/543444/SĐBS ngày 16 tháng 08 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69610000136059	6,40%	12	28/06/2019	5.000.000.000
69610000139739	6,40%	12	07/08/2019	4.500.000.000
69610000140935	6,40%	12	16/08/2018	7.000.000.000
Cộng				**16.500.000.000**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 4.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 05-03/2018/543444/PLHĐTC ngày 12 tháng 12 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000671111	6,50%	12	13/09/2018	4.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 26.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 02-01/2018/543444/PLHĐTC ngày 21 tháng 12 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69.110.000.589.296	6,70%	13	04/01/2019	1.000.000.000
69.110.000.591.167	6,70%	13	11/01/2019	2.000.000.000
69.110.000.591.538	6,70%	13	12/01/2019	6.000.000.000
69.110.000.592.629	6,70%	13	18/01/2019	2.000.000.000
69.110.000.592.780	6,70%	13	18/01/2019	4.000.000.000
69.110.000.415.489	6,70%	13	19/01/2019	4.000.000.000
69.110.000.619.139	6,70%	13	15/04/2019	2.000.000.000
69.110.000.628.320	6,70%	13	16/05/2019	5.000.000.000
Cộng				**26.000.000.000**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 2.000.000.000 VND, theo Hợp đồng thấu chi số 04/2018/543444/HĐTC ngày 11 tháng 12 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000677030	6,80%	12	01/10/2019	2.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 34.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 05-02/2018/543444/PLHĐTC ngày 09 tháng 08 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000649871	6,40%	12	29/06/2019	5.000.000.000
69110000651496	6,40%	12	04/07/2019	1.000.000.000
69110000655124	6,40%	12	17/07/2018	14.000.000.000
69110000658910	6,40%	12	01/08/2018	2.000.000.000
69110000659357	6,40%	12	02/08/2018	5.000.000.000
69110000661352	6,40%	12	09/08/2018	7.000.000.000
Cộng				**34.000.000.000**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 20.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01-05/2018/543444/PLHĐTC ngày 24 tháng 12 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000584617	7,00%	13	15/01/2020	9.000.000.000
69110000491717	7,00%	12	16/12/2019	8.000.000.000
69110000586206	7,00%	13	22/01/2020	3.000.000.000
Cộng				**20.000.000.000**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 19.000.000.000 VND, theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/2018/VCBĐT-CRC ngày 21 tháng 12 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
060.5.000200549	6,8%	12	16/10/2019	5.000.000.000
060.5.000200864	6,8%	12	30/10/2019	5.000.000.000
060.5.000204506	6,6%	12	16/04/2019	5.000.000.000
060.5.000205154	6,6%	12	16/05/2019	4.000.000.000
Cộng				**19.000.000.000**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	10.377.321.032	-
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Huyện Châu	3.756.797.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây Dựng 886 - Thành Nam	3.703.811.540	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico- Đồng Nai	3.636.790.194	-
Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an	401.858.000	4.443.420.600
Các khách hàng khác	24.272.020.788	24.629.290.980
Cộng	**46.148.598.554**	**29.072.711.580**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	5.919.303.480	-
Ban QLDA PT quỹ đất Thị Xã Hồng Ngự Đồng Tháp	-	3.628.454.000
Các nhà cung cấp khác	4.212.442.019	9.170.196.873
Cộng	**36.645.580.499**	**39.312.485.873**

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.042.480.015	-	1.375.240.355	-
Phải thu khác	8.588.304.956	-	4.964.024.407	-
Cộng	**9.630.784.971**	**-**	**6.339.264.762**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.103.878.508	-	2.930.510.941	-

Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	7.833.188.452	3.668.872.222
Ông Lê Phát Quang	548.494.860	548.494.860
Bà Lê Thị Thanh Nga	-	380.571.901
Khác	206.621.644	366.085.424
Cộng	**8.588.304.956**	**4.964.024.407**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.109.493.490	-	11.950.319.996	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.910.322.180	-	27.729.624.192	-
Thành phẩm	3.112.588.929	(104.294.585)	-	-
Hàng hóa	50.368.509.931		34.587.688.880	(34.230.248)
Cộng	**73.500.914.530**	**(104.294.585)**	**74.267.633.068**	**(34.230.248)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 104.294.585 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	3.513.089.375	1.903.964.996
Chi phí sửa chữa	447.977.408	724.509.316
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	191.575.095	202.795.066
Chi phí công cụ dụng cụ	51.050.800	232.221.667
Cộng	**4.203.692.678**	**3.063.491.045**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	66.910.035.465	30.518.676.043
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	17.483.783.368	6.274.807.921
Chi phí sửa chữa	1.025.494.787	2.407.153.183
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	222.400.000	444.800.000
Khác	22.275.001	51.754.165
Cộng	**85.663.988.621**	**39.697.191.312**

(*) Nhóm công ty nộp tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản đối với diện tích cho thuê thêm 129.555,8 m2, tổng số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) là 37.033.690.227 VND theo Quyết định số 122/QĐ-UBND-NĐ ngày 02 tháng 05 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt đơn giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất đối với KCN Trần Quốc Toản.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	29.861.870.420	209.061.902.637	85.335.000.919	787.934.307	523.554.804	325.570.263.087
Mua trong năm	-	15.469.176.508	7.458.283.177	34.500.000	-	22.961.959.685
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.281.252.454	-	-	-	5.022.728.608	12.303.981.062
Tăng khác	-	-	1.048.771.511	-	-	1.048.771.511
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.237.403.409)	(8.216.320.463)	-	-	(14.453.723.872)
Tại ngày 31/12/2018	**37.143.122.874**	**218.293.675.736**	**85.625.735.144**	**822.434.307**	**5.546.283.412**	**347.431.251.473**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	12.529.113.627	134.248.781.592	42.722.748.202	643.042.285	85.568.880	190.229.254.586
Khấu hao trong năm	1.277.652.025	13.875.808.770	5.623.575.306	42.397.912	34.806.840	20.854.240.853
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.542.756.990)	(7.684.394.317)	-	-	(13.227.151.307)
Tại ngày 31/12/2018	**13.806.765.652**	**142.581.833.372**	**40.661.929.191**	**685.440.197**	**120.375.720**	**197.856.344.132**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	17.332.756.793	74.813.121.045	42.612.252.717	144.892.022	437.985.924	135.341.008.501
Tại ngày 31/12/2018	**23.336.357.222**	**75.711.842.364**	**44.963.805.953**	**136.994.110**	**5.425.907.692**	**149.574.907.341**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 12.430.985.931 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.612.513.624 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 31/12/2018	**3.440.356.725**	**76.000.000**	**2.512.987.605**	**6.029.344.330**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	-	76.000.000	2.337.609.356	2.413.609.356
Khấu hao trong năm	-	-	45.750.852	45.750.852
Tại ngày 31/12/2018	**-**	**76.000.000**	**2.383.360.208**	**2.459.360.208**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	3.440.356.725	-	175.378.249	3.615.734.974
Tại ngày 31/12/2018	**3.440.356.725**	**-**	**129.627.397**	**3.569.984.122**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 76.000.000 VND.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 72 m2 đất - có tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại số 45 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Cao Lãnh, Đồng Tháp có giá trị là 180.900.000 VND được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Xem thêm mục 4.19.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	74.336.801.905	61.892.605.967
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	37.297.034.139	913.974.455
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	3.760.909
Vỉa hè cây xanh KCN Trần Quốc Toản	-	3.379.179.091
Nhánh rẽ trung thế Công trình nhà máy xử lý nước thải	-	7.190.199.818
Hệ thống nước thải nhà máy bia Sài Gòn	-	648.979.090
Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	-	645.958.700
Hệ thống thoát nước từ nhà máy ra kênh cũ	-	454.078.182
Cộng	**111.641.233.317**	**75.128.736.212**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	1.979.279.531	1.979.279.531	962.846.028	962.846.028
Công ty TNHH MTV TM - DV Vận Chuyển Minh Anh	2.064.303.827	2.064.303.827	1.717.150.632	1.717.150.632
Công Ty TNHH MTV Phát Duy Nha Mân - Đồng Tháp	1.331.042.460	1.331.042.460	-	
Công ty TNHH MTV DV- TM - VT Hiệp Phương - Long An	960.915.546	960.915.546	63.045.200	63.045.200
Công ty TNHH Hữu Tâm - Đồng Tháp	906.659.350	906.659.350	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.683.344.753	8.683.344.753	9.456.633.957	9.456.633.957
Cộng	**15.925.545.467**	**15.925.545.467**	**12.199.675.817**	**12.199.675.817**

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung Ương - HN	6.355.000.000	-
Ban QLDA Đầu Tư XDCT Giao Thông Tỉnh Đồng Tháp	4.259.304.000	-
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	3.232.509.000	3.444.160.000
Công ty TNHH liên doanh Nghị Phong - Đồng Tháp	-	8.000.000.000
Ban Quản Lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Huyện Châu Thành	-	6.427.400.000
Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp	-	3.178.000.000
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH – Công ty Thí nghiệm điện	-	3.011.850.000
Các khách hàng khác	11.014.225.209	13.487.298.874
Cộng	**24.861.038.209**	**37.548.708.874**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.828.618.556	42.971.286.986	42.674.830.432	-	2.532.162.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.798.957.635	24.496.811.326	23.834.082.083	-	6.136.228.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	660.046.427	2.499.197.797	2.118.462.237	-	279.310.867
Thuế tài nguyên	-	11.302.568.946	71.392.111.500	67.232.562.000	-	7.143.019.446
Phí môi trường	-	4.684.502.324	27.035.583.361	25.138.577.000	-	2.787.495.963
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.571.939.910	38.596.159.404	-	24.219.494
Các khoản phải nộp khác	-	8.361.141.206	43.270.067.776	40.477.070.270	-	5.568.143.700
Thuế trước bạ	-	-	209.459.971	209.459.971	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Cộng	**-**	**34.635.835.094**	**250.466.458.627**	**240.301.203.397**	**-**	**24.470.579.864**

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	6.881.452.062	-
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.933.749.632	9.667.695.240
Trích trước chi phí thuê KCN Trần Quốc Toản	282.870.097	-
Trích trước chi phí thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	194.542.960	194.542.960
Khác	185.346.873	-
Cộng	**10.477.961.624**	**9.862.238.200**

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	5.416.012.806	2.688.608.295
Phải trả cho các cổ đông - khác	372.440.646	395.040.329
Kinh phí công đoàn	50.591.765	56.214.919
BHXH, BHYT, BHTN	5.984.793	157.950
Phải trả, phải nộp khác	1.659.440.732	31.345.457
Cộng	**7.504.470.742**	**3.171.366.950**

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	-
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	95.776.562.587	39.923.904.846

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Sa Đéc	12.000.000.000	12.000.000.000	42.000.000.000	55.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đồng Tháp	74.643.843.130	74.643.843.130	343.032.063.975	287.228.787.878	18.840.567.033	18.840.567.033
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	7.000.000.000	7.000.000.000	18.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	11.297.962.204	11.297.962.204
Cộng	**114.292.824.232**	**114.292.824.232**	**413.032.063.975**	**354.028.787.878**	**55.938.529.237**	**55.938.529.237**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:

Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	30.000.000.000	30.000.000.000	-	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.661.281.850	24.661.281.850	-	1.297.962.205	25.959.244.055	25.959.244.055
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(11.297.962.204)	(11.297.962.204)
Cộng	44.012.300.748	44.012.300.748	-	11.297.962.205	54.661.281.851	54.661.281.851
Tổng cộng	**158.305.124.980**	**158.305.124.980**	**413.032.063.975**	**365.326.750.083**	**110.599.811.088**	**110.599.811.088**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng thấu chi số 02/2018/543444/HĐTD ngày 28 tháng 06 năm 2018 có hiệu lực từ ngày 28 tháng 06 năm 2018 đến ngày 28 tháng 06 năm 2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02.02/2018/543444/SĐBS ngày 16 tháng 08 năm 2018 với lãi suất 6,4% và hạn mức là 16.500.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 03 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc - Xem thêm mục 4.2.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng, được chi tiết như sau:

STT	Số Hợp đồng vay	Hạn mức (VND)	Số dư tại 31/12/2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
1	05-03/2018/543444/PLHĐTC	4.000.000.000	4.000.000.000	09/08/2019	6,5	Bổ sung vốn lưu động	01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
2	02-01/2018/543444/PLHĐTC	26.000.000.000	26.000.000.000	15/05/2019	6,7	Bổ sung vốn lưu động	08 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng - Xem thêm mục 4.2
3	04/2018/543444/HĐTC	2.000.000.000	2.000.000.000	01/10/2019	6,8	Bổ sung vốn lưu động	01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
4	05-02/2018/543444/PLHĐTC	34.000.000.000	34.000.000.000	29/06/2019	6,4	Bổ sung vốn lưu động	06 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
5	01-05/2018/543444/PLHĐTC	20.000.000.000	2.500.000.000	16/12/2019	8,0	Bổ sung vốn lưu động	02 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng - Xem thêm mục 4.2
	Tổng cộng		**68.500.000.000**				

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tính dụng số 01/2018/8600437/HĐTD, ngày 20 tháng 07 năm 2018, thời hạn 1 năm, với tổng số dư hạn mức tín dụng là 7.300.000.000 VND. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số dư từ 05 hợp đồng tín dụng cụ thể, được chi tiết như sau:

STT	Số Hợp đồng vay	Số dư tại 31/12/2018	Thời hạn vay	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mục đích vay
1	01.01/2018/8600437/HĐTD	1.400.515.330	6 tháng	20-07-2018	20-01-2019	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
2	01.02/2018/8600437/HĐTD	1.153.230.439	6 tháng	15-08-2018	15-02-2019	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
3	01.03/2018/8600437/HĐTD	1.314.471.936	6 tháng	12-09-2018	12-03-2019	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
4	01.04/2018/8600437/HĐTD	750.129.272	6 tháng	16-11-2018	16-05-2019	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
5	01.05/2018/8600437/HĐTD	1.525.496.153	6 tháng	24-12-2018	24-06-2019	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
	Tổng cộng	**6.143.843.130**					

Khoản vay được thế chấp bằng: Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 985 tấn (Số đăng ký ĐT-22866) theo Giấy chứng nhận đăng ký số 216/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 12 năm 2014; Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 990 tấn (Số đăng ký ĐT-23328) theo GCN đăng ký số 183/ĐK-2016 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 06 năm 2016; Quyền sử dụng Đất diện tích 72m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại số 145 Trương Hán Siêu, Phường Phú \Mỹ, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp (Trụ sở Công ty) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài Sản khác gắn liền với đất số BX 561094 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 11 năm 2014; và bằng Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 950 tấn (Số đăng ký ĐT- 19720) theo GCN đăng ký số 113CL/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 07 năm 2014, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/8600437/HĐBĐ ngày 20 tháng 07 năm 2018 - Xem thêm mục 4.8 và mục 4.10.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/2018/VCBĐT-CRC ngày 21 tháng 12 năm 2018, có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 6,7% và hạn mức là 19.000.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 04 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp - Xem thêm mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HM09.07.2018/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2018 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 07 năm 2018 đến ngày 26 tháng 07 năm 2019 với lãi suất 7% và hạn mức là 34.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTXD ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 VND.

- Khoản nợ thuê tài chính của Nhóm công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Nhóm công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 VND trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017, Nhóm công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.661.281.851 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 648.981.102 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	1.297.962.204	-	1.297.962.204
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	21.416.376.340	-	21.416.376.340	22.065.357.443	-	22.065.357.443
Cộng	**24.661.281.850**	**-**	**24.661.281.850**	**25.959.244.055**	**-**	**25.959.244.055**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 11/11/2016	386.000.000.000	232.661.029	-	2.314.276.684	(2.562.038.973)	385.984.898.740
Lãi trong năm tài chính từ 11/11/2016 đến 31/12/2017	-	-	-	-	83.230.219.527	83.230.219.527
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	17.060.503.708	(17.060.503.708)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.934.162.437)	(12.934.162.437)
Tăng khác	-	-	-	7.796.280.723	193.475.588	7.989.756.311
Giảm khác	-	-	(46.460.000)	-	-	(46.460.000)
Tại ngày 01/01/2018	**386.000.000.000**	**232.661.029**	**(46.460.000)**	**27.171.061.115**	**50.866.989.997**	**464.224.252.141**
Lãi trong năm tài chính	-	-	-	-	92.844.640.121	92.844.640.121
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	25.676.918.919	(25.676.918.919)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.593.411.079)	(14.593.411.079)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Tăng khác	-	-	-	-	41.243.627	41.243.627
Tại ngày 31/12/2018	**386.000.000.000**	**232.661.029**	**(46.460.000)**	**52.847.980.034**	**57.168.063.747**	**496.202.244.810**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	**386.000.000.000**	**386.000.000.000**

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	27.171.061.115
Trích trong năm 2018	25.676.918.919
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	**52.847.980.034**

4.20.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	92.844.640.121	83.230.219.527
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.593.411.079)	(12.934.162.437)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	78.251.229.042	70.296.057.090
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**2.027**	**1.821**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cát khai thác	356.249.225.658	309.668.616.127
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	95.963.848.828	134.423.437.325
Doanh thu công trình XDCB	68.471.574.254	64.189.460.719
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.315.223.000	41.919.384.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.593.506.832	12.013.120.025
Cộng	**546.593.378.572**	**562.214.019.100**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cát khai thác	232.855.682.534	213.967.146.963
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	60.887.019.401	71.632.914.341
Giá vốn công trình XDCB	67.513.154.222	55.844.031.024
Giá vốn bất động sản	9.449.007.939	31.466.106.570
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	5.089.822.305	12.053.141.249
Cộng	**375.794.686.401**	**384.963.340.147**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.633.349.622	16.689.724.547
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	25.764.666	119.982.248
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	69.320.508	62.563.502
Lãi tiền gởi thanh toán	7.686.114	13.276.388
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.135.728	1.257.211
Cộng	**26.741.256.638**	**16.886.803.896**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.626.357.360	2.388.742.055
Chi phí tài chính khác	1.720.000	36.317.011
Cộng	**4.628.077.360**	**2.425.059.066**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	12.412.073.396	14.166.025.631
Chi phí nhiên liệu	7.953.113.479	7.807.765.001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	34.877.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.765.573.639	8.745.599.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.674.255.508	8.778.977.129
Chi phí khác	1.804.370.891	1.591.135.093
Cộng	**35.609.386.913**	**41.124.379.707**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.922.457.790	25.063.052.310
Chi phí vật liệu quản lý	367.518.236	336.209.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	454.050.076	1.555.254.965
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.384.582.685	3.702.030.337
Thuế, phí và lệ phí	1.322.911.291	801.411.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.924.905	1.750.666.733
Chi phí khác	9.993.043.473	15.628.374.132
Cộng	**41.151.488.456**	**48.836.999.061**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	5.996.846.333	5.122.406.172
Thanh lý tài sản	1.445.540.986	107.013.909
Thu tiền điện thoại vượt	37.225.365	54.616.904
Chi thuê hội trường	23.090.908	76.727.272
Thu 10% tiền đấu giá tài sản bù đắp chi phí quản lý	-	170.909.091
Khác	149.884.928	275.762.287
Cộng	**7.652.588.520**	**5.807.435.635**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí không được quyết toán trong xây dựng cơ bản	5.183.422.222	-
Chi phí tham quan, du lịch	440.207.894	-
Chi thưởng thành tích tiết kiệm nhiên liệu	50.819.000	47.199.000
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	3.187.264	38.680.815
Chi phí nộp phạt, truy thu nộp thuế	13.644.444	453.286.677
Các khoản khác	117.066.169	193.578.315
Cộng	**5.808.346.993**	**732.744.807**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	133.030.846.980	126.708.515.642
Chi phí nguyên vật liệu	72.790.495.600	58.387.671.616
Chi phí khấu hao	21.367.359.065	26.627.200.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.412.719.575	94.300.104.813
Chi phí khác	128.656.370.935	100.013.970.944
Cộng	**415.257.792.155**	**406.037.463.733**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	117.903.086.639	106.757.649.479
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.791.975.170	1.803.892.280
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(918.050.000)	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(191.355.176)	(387.534.774)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	123.585.656.633	108.174.006.985
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	24.717.131.326	21.634.801.397
Cộng: Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	56.540.567
Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	(220.320.000)	92.334.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**24.496.811.326**	**21.783.676.430**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	413.032.063.975	311.579.349.662

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(364.028.787.878)	(242.171.262.056)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Công ty con
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	7.108.318.281	4.647.619.473

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động Ban kiểm soát công ty mẹ	1.686.784.009	1.159.622.700

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.020.101.474	3.662.450.814

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	226.280.280	1.280.477.801
Trên 1 năm đến 5 năm	1.131.401.400	4.105.377.871
Trên 5 năm	7.618.102.760	23.355.165.016
Cộng	**8.975.784.440**	**28.741.020.688**

11. KHẢ NĂNG SO SÁNH CÁC THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Quỹ đầu tư và phát triển	27.171.061.115	26.967.061.115
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.576.194.038	20.370.585.707
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	50.866.989.997	51.175.850.246
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	12.716.195.736	12.816.943.818

Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.821	1.824

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do chênh lệch giữa số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 04 năm 2018 và số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2017.

Số liệu năm 2017 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trên 12 tháng). Do đó, các số liệu này không có tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 1401369 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 03 năm 2019